



Dǎi jǐn
傣锦

noun · Dai brocade (traditional textile)

Example Sentence

dǎi jīn shì dǎi zú chuán tǒng de shǒu gōng yì pǐn tú àn jīng měi
傣锦是傣族传统的手工艺品，图案精美。

Dai brocade is a traditional handicraft of the Dai ethnic group, with exquisite patterns.

Trace each character, then write the word on your own.

傣	傣	傣	傣	傣	傣	傣	傣	傣	傣	傣
傣	傣	傣	傣							

锦	锦	锦	锦	锦	锦	锦	锦	锦	锦	锦
锦	锦	锦	锦	锦						

